



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ CHO QUÝ I NĂM 2023



Hà Nội, Tháng 4 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 – 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

MÃU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023	31/12/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.319.348.784.046	8.877.822.091.860
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	220.193.173.420	1.602.587.113.047
1. Tiền	111		118.193.173.420	374.987.113.047
2. Các khoản tương đương tiền	112		102.000.000.000	1.227.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	6.142.700.000.000	5.313.061.859.331
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.142.700.000.000	5.313.061.859.331
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		876.063.130.634	1.879.162.382.953
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		106.129.533.532	123.029.215.178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.981.339.040	1.954.028.351
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2	419.900.000.000	422.900.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	329.221.807.017	1.339.448.688.379
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.169.548.955)	(8.169.548.955)
IV. Hàng tồn kho	140		595.438.253	355.438.253
1. Hàng tồn kho	141		595.438.253	355.438.253
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		79.797.041.739	82.655.298.276
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.323.661.147	2.355.887.790
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		71.416.517.283	76.242.547.177
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	4.056.863.309	4.056.863.309
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.675.520.937.921	11.586.716.188.494
II. Tài sản cố định	220		1.951.537.008.093	1.980.893.006.685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	1.922.138.272.486	1.948.087.485.760
- Nguyên giá	222		2.255.316.481.587	2.253.214.928.543
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(333.178.209.101)	(305.127.442.783)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6	29.398.735.607	32.805.520.925
- Nguyên giá	228		134.167.061.217	132.216.392.831
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(104.768.325.610)	(99.410.871.906)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		139.549.133.644	116.690.829.404
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		139.549.133.644	116.690.829.404
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.532.613.409.012	9.432.613.409.012
1. Đầu tư vào công ty con	251	7	11.039.613.409.012	8.939.613.409.012
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8	492.500.000.000	492.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000.000	500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		51.821.387.172	56.518.943.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		22.217.069.858	24.007.939.167
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		29.604.317.314	32.511.004.226
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.994.869.721.967	20.464.538.280.354

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023	31/12/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.227.138.751.581	6.870.450.939.076
I. Nợ ngắn hạn	310		4.995.690.541.723	5.538.104.171.392
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	604.908.451.430	626.248.311.920
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.478.376.993	7.476.087.961
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.982.172.093	2.697.077.712
4. Phải trả người lao động	314		732.457.592	26.896.324.811
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	158.065.171.744	122.535.571.903
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.629.469.139	6.629.469.139
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	223.549.871.931	542.628.306.034
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	3.825.205.700.000	4.025.000.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.700.000.000	19.400.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.438.870.801	158.593.021.912
II. Nợ dài hạn	330		231.448.209.858	1.332.346.767.684
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		231.448.209.858	233.105.577.144
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	-	1.099.205.700.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	35.490.540
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.767.730.970.386	13.594.087.341.278
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	15.767.730.970.386	13.594.087.341.278
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.970.265.720.000	10.970.265.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.970.265.720.000	10.970.265.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.941.441.360	49.941.441.360
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.009.261	103.009.261
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		87.203.093.024	87.203.093.024
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.660.217.706.741	2.486.574.077.633
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		2.486.574.077.633	447.315.612.816
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.173.643.629.108	2.039.258.464.817
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		20.994.869.721.967	20.464.538.280.354

Hoàng Ngọc Bích
Người lập

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 4 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		MÃ SỐ B 02-DN Đơn vị: VND
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	117.820.468.237	113.681.141.991	117.820.468.237	113.681.141.991	
2 Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		117.820.468.237	113.681.141.991	117.820.468.237	113.681.141.991	
4 Giá vốn hàng bán	11	16	8.042.162.311	8.043.500.988	8.042.162.311	8.043.500.988	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.778.305.926	105.637.641.003	109.778.305.926	105.637.641.003	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	2.298.635.929.418	1.470.106.911.789	2.298.635.929.418	1.470.106.911.789	
7 Chi phí tài chính	22	18	73.544.889.236	55.316.088.983	73.544.889.236	55.316.088.983	
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		74.739.024.554	56.374.841.913	74.739.024.554	56.374.841.913	
8 Chi phí bán hàng	25		-	6.077.584	-	6.077.584	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		158.354.520.628	284.308.983.174	158.354.520.628	284.308.983.174	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.176.514.825.480	1.236.113.403.051	2.176.514.825.480	1.236.113.403.051	
11 Thu nhập khác	31		-	-	-	-	
12 Chi phí khác	32		-	-	-	-	
13 Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.176.514.825.480	1.236.113.403.051	2.176.514.825.480	1.236.113.403.051	
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	-	-	-	-	
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.871.196.372	(27.103.160.210)	2.871.196.372	(27.103.160.210)	
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.173.643.629.108	1.263.216.563.261	2.173.643.629.108	1.263.216.563.261	

GIẢI TRÌNH:

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động chỉ tiêu doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2022		Tăng giảm		Tăng giảm	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	117.820	117.820	113.681	113.681	4.139	4%	4.139	4%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.173.644	2.173.644	1.263.217	1.263.217	910.427	72%	910.427	72%

Biến động tăng doanh thu thuần chủ yếu do doanh thu từ phần chi phí quản lý đã chi hộ và phân bổ lại cho các đơn vị thành viên trong quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 khoảng 4%.

Biến động tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp do:

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 1/2023 tăng khoảng 829 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 56% so với quý 1 năm 2022, chủ yếu do tăng cổ tức/lợi nhuận được chia từ các công ty con (tăng 790 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1/2023 giảm khoảng 126 tỷ đồng, tương ứng với mức giảm 44% so với quý 1 năm 2022, do quý 1 năm 2022, công ty phát sinh nhiều chi phí quảng bá thương hiệu sau dịch covid-19 và chi phí 1 lần do chuyển văn phòng về tòa nhà mới.

Hoàng Ngọc Bích
Người lập biểu



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ SỐ B 03-DN Đơn vị: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.176.514.825.480	1.236.113.403.051
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	33.456.666.978	31.416.218.511
Các khoản dự phòng	03	(9.700.000.000)	(9.000.000.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.016.682.617)	(925.729.804)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.298.813.382.119)	(1.470.239.934.915)
Chi phí lãi vay	06	74.739.024.554	56.374.841.913
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(24.819.547.724)	(156.261.201.244)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(6.989.088.061)	25.472.482.503
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(240.000.000)	(130.744.000)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(329.554.625.992)	260.365.172.627
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(176.904.048)	(8.365.095.131)
Tiền lãi vay đã trả	14	(77.359.424.713)	(59.479.530.719)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.154.151.111)	(25.220.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(440.293.741.649)	36.380.584.036
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(26.958.972.626)	(33.317.042.951)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.111.600.000.000)	(3.687.999.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.284.961.859.331	3.401.725.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(2.100.000.000.000)	(1.550.000.000.000)
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.310.727.752.393	2.164.802.156.066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	357.130.639.098	295.211.113.115

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2023	Năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	823.760.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.669.000.000.000	4.049.740.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.968.000.000.000)	(4.499.740.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53.384.375)	(41.620.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.299.053.384.375)	(449.217.860.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.382.216.486.926)	(117.626.163.149)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.602.587.113.047	2.096.322.957.509
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(177.452.701)	(133.023.126)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	220.193.173.420	1.978.563.771.234

Hoàng Ngọc Bích
Người lập biểu

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 4 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) ban đầu là một công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 53 ngày 11 tháng 7 năm 2022, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên thành 10.970.265.720.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tiến hành các hoạt động đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty Cổ phần FPT có 01 chi nhánh là Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần FPT (TP. Hà Nội), 8 công ty con và 2 công ty liên kết.

Các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud;
- Công ty TNHH FPT Digital.

Các công ty liên kết của Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty Cổ phần Synnex FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 5
Phương tiện vận tải	4 – 6
Tài sản khác	3 – 4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí tân trang văn phòng.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/3/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	47.904.509	1.314.509
Tiền gửi ngân hàng	118.145.268.911	374.985.798.538
Các khoản tương đương tiền (*)	102.000.000.000	1.227.600.000.000
	<u>220.193.173.420</u>	<u>1.602.587.113.047</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>31/3/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư FPT	350.900.000.000	347.900.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	19.000.000.000	75.000.000.000
Các đối tượng khác	50.000.000.000	-
	<u>419.900.000.000</u>	<u>422.900.000.000</u>

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/3/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	4.583.680.952	4.583.680.952
Cổ tức phải thu công ty con	-	1.033.000.000.000
Phải thu về lãi cho vay và tiền gửi	122.534.950.697	101.449.320.971
Phải thu khác	202.103.175.368	200.415.686.456
	<u>329.221.807.017</u>	<u>1.339.448.688.379</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
 Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/3/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	6.142.700.000.000	6.142.700.000.000	5.313.061.859.331	5.313.061.859.331
	6.142.700.000.000	6.142.700.000.000	5.313.061.859.331	5.313.061.859.331
b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
b1) Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	11.039.613.409.012	11.039.613.409.012	8.939.613.409.012	8.939.613.409.012
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	5.012.073.500.000	5.012.073.500.000	4.012.073.500.000	4.012.073.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	585.592.515.312	585.592.515.312	585.592.515.312	585.592.515.312
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	81.947.393.700	81.947.393.700	81.947.393.700	81.947.393.700
Công ty TNHH FPT Digital	200.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
b2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Synnex FPT	492.500.000.000	492.500.000.000	492.500.000.000	492.500.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	398.500.000.000	398.500.000.000	398.500.000.000	398.500.000.000
	94.000.000.000	94.000.000.000	94.000.000.000	94.000.000.000
b3) Đầu tư vào đơn vị khác				
	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Tại ngày 01/01/2023	1.880.234.484.866		277.684.670.591	15.214.410.455	77.275.674.920	2.805.687.711	2.253.214.928.543				
Mua sắm mới	-		-	2.150.000.000	-	-	2.150.000.000				2.150.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-		-	-	(48.446.956)	-	(48.446.956)				(48.446.956)
Tại ngày 31/3/2023	1.880.234.484.866		277.684.670.591	17.364.410.455	77.227.227.964	2.805.687.711	2.255.316.481.587				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại ngày 01/01/2023	158.357.949.772		68.687.481.233	11.877.676.132	64.567.084.234	1.637.251.412	305.127.442.783				
Trích khấu hao trong kỳ	19.292.014.169		6.142.080.509	448.311.134	1.999.536.250	217.271.212	28.099.213.274				
Thanh lý, nhượng bán	-		-	-	(48.446.956)	-	(48.446.956)				
Tại ngày 31/3/2023	177.649.963.941		74.829.561.742	12.325.987.266	66.518.173.528	1.854.522.624	333.178.209.101				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 01/01/2023	1.721.876.535.094		208.997.189.358	3.336.734.323	12.708.590.686	1.168.436.299	1.948.087.485.760				
Tại ngày 31/3/2023	1.702.584.520.925		202.855.108.849	5.038.423.189	10.709.054.436	951.165.087	1.922.138.272.486				

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 114.174.236.777VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 114.222.683.733 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2023	132.216.392.831
Tăng trong kỳ	1.950.668.386
Tại ngày 31/3/2023	<u>134.167.061.217</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2023	99.410.871.906
Trích khấu hao trong kỳ	5.357.453.704
Tại ngày 31/3/2023	<u>104.768.325.610</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2023	32.805.520.925
Tại ngày 31/3/2023	<u>29.398.735.607</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,66%	45,66%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29, Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
Công ty TNHH FPT Digital	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy,	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển đổi số

(i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,66% phần vốn (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 45,66%) và nắm giữ 45,66% quyền biểu quyết (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 45,66%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Công ty có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT, và Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được coi là công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 2, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	46,53%	46,53%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	48,00%	48,00%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Giáo dục FPT	533.195.601.763	513.690.707.202
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	24.798.943.848	38.792.356.686
Các đối tượng khác	46.913.905.819	73.765.248.032
	604.908.451.430	626.248.311.920

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2022	Phát sinh trong kỳ		31/3/2023
		Số phải nộp/thu	Số đã nộp/thu	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế nhập khẩu	34.802.628	-	-	34.802.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.022.060.681	-	-	4.022.060.681
Cộng	4.056.863.309	-	-	4.056.863.309
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.293.172	13.430.700.047	13.430.700.047	2.293.172
Thuế thu nhập cá nhân	1.551.794.056	10.103.170.763	9.682.710.331	1.972.254.488
Các loại thuế khác	1.142.990.484	222.902.557	1.358.268.608	7.624.433
Cộng	2.697.077.712	23.756.773.367	24.471.678.986	1.982.172.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/3/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	43.978.079.696	46.598.479.855
Chi phí xây dựng Dự án tòa nhà FPT Tower	45.981.376.815	45.981.376.815
Các khoản khác	68.105.715.233	29.955.715.233
	<u>158.065.171.744</u>	<u>122.535.571.903</u>

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/3/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	45.113.144.847	38.197.457.480
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	425.505.534	425.505.534
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	619.423.980	619.423.980
Phải trả tiền cổ tức	12.414.064.198	12.467.448.573
Phải trả công ty con/công ty liên kết	153.491.524.502	478.744.779.114
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.486.208.870	12.173.691.353
	<u>223.549.871.931</u>	<u>542.628.306.034</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	31/12/2022		Phát sinh trong kỳ		31/3/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.025.000.000.000	4.025.000.000.000	2.669.000.000.000	3.968.000.000.000	2.726.000.000.000	2.726.000.000.000
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.320.000.000.000	1.320.000.000.000	1.057.000.000.000	1.171.000.000.000	1.206.000.000.000	1.206.000.000.000
- Công ty TNHH Giáo dục FPT	2.171.000.000.000	2.171.000.000.000	1.246.000.000.000	2.011.000.000.000	1.406.000.000.000	1.406.000.000.000
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	484.000.000.000	484.000.000.000	325.000.000.000	702.000.000.000	107.000.000.000	107.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH FPT Digital	10.000.000.000	10.000.000.000	17.000.000.000	20.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud	-	-	24.000.000.000	24.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (i)	-	-	1.099.205.700.000	-	1.099.205.700.000	1.099.205.700.000
Vay dài hạn (i)	1.099.205.700.000	1.099.205.700.000	-	1.099.205.700.000	-	-
Cộng	5.124.205.700.000	5.124.205.700.000	3.768.205.700.000	5.067.205.700.000	3.825.205.700.000	3.825.205.700.000

(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng MIZUHO Singapore theo hợp đồng tín dụng số MHBK/TLA/HCM/003/05102015/FPTCorporation ký ngày 29/12/2020. Khoản vay có giá trị 5.150.000.000 JPY và có thời hạn 3 năm kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận, mục đích tài trợ vốn dài hạn cho công ty. Khoản vay ngoại tệ được hoán đổi tiền tệ chèo tương đương với khoản vay với số tiền 1.099.205.700.000 VND và lãi suất cố định 4,13%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2022	9.075.516.490.000	49.941.441.360	(823.760.000)	103.009.261	87.203.093.024	3.189.818.106.816	12.401.758.380.461						
Phát hành cổ phiếu	66.442.650.000	-	823.760.000	-	-	-	-	-	-	-	-	67.266.410.000	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.136.285.036.817	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.828.306.580.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.828.306.580.000)	
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.011.222.486.000)	
Số dư tại ngày 01/01/2023	10.970.265.720.000	49.941.441.360	-	103.009.261	87.203.093.024	2.486.574.077.633	13.594.087.341.278					(2.011.222.486.000)	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.173.643.629.107	
Số dư tại ngày 31/3/2023	10.970.265.720.000	49.941.441.360	-	103.009.261	87.203.093.024	4.660.217.706.740	15.767.730.970.385					2.173.643.629.107	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>31/3/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	1.097.026.572	1.097.026.572
Cổ phiếu đã phát hành	1.097.026.572	1.097.026.572
Cổ phiếu phổ thông	1.097.026.572	1.097.026.572
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>11.936.409</i>	<i>15.836.905</i>
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	1.097.026.572	1.097.026.572
Cổ phiếu phổ thông	1.097.026.572	1.097.026.572
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>11.936.409</i>	<i>15.836.905</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ	117.820.468.237	113.681.141.991
	117.820.468.237	113.681.141.991

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	8.042.162.311	8.043.500.988
	8.042.162.311	8.043.500.988

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	136.476.850.163	98.279.349.146
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.162.336.531.956	1.371.960.585.769
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(177.452.701)	(133.023.126)
	2.298.635.929.418	1.470.106.911.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	74.739.024.554	56.374.841.913
Lỗi chênh lệch tỷ giá	(1.194.135.318)	(1.058.752.930)
	73.544.889.236	55.316.088.983

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	2.176.514.825.480	1.236.113.403.051
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.162.336.531.956)	(1.371.960.585.769)
Các khoản điều chỉnh khác	355.141.034	1.247.035.936
Thu nhập chịu thuế	14.533.434.558	(134.600.146.782)
Chuyển lỗ	(14.533.434.558)	134.600.146.782
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/số dư trọng yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty con
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con
Công ty TNHH FPT Digital	Công ty con
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/3/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Số dư các khoản cho vay		
Công ty TNHH Đầu tư FPT	350.900.000.000	347.900.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	19.000.000.000	75.000.000.000
Số dư các khoản đi vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	40.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.406.000.000.000	2.171.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.206.000.000.000	1.320.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	107.000.000.000	484.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	7.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận công ty con		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	933.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	-	100.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	19.976.260.259	21.875.373.287
Công ty TNHH Phần mềm FPT	24.930.188.114	24.956.248.454
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	7.809.304.446	7.261.766.468
Công ty Cổ phần Synnex FPT	153.648.919	1.709.106.610
Công ty TNHH Giáo dục FPT	128.908.314	1.712.161.053
Công ty CP Dịch vụ trực tuyến FPT	12.357.227	66.193.994
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.226.911.868	4.640.817.908
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	36.793.194	302.193.634
Công ty TNHH Đầu tư FPT	238.554.531	960.120
Công ty TNHH FPT Digital	27.599.836	2.500.000
Phải thu khác		
Công ty TNHH Đầu tư FPT	57.367.854.921	56.510.351.494
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	134.899.329.954	134.899.329.954
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	29.150.685	1.488.167.124
Phải trả qua tài khoản tập trung		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	62.109.795	9.867.181.999
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	112.985.595.253	379.038.254.459
Công ty TNHH Phần mềm FPT	36.320.579.703	86.333.485.219
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	846.707.871	362.640.459
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.502.958.099	67.869.895
Công ty TNHH Đầu tư FPT	432.073.781	460.821.571
Công ty TNHH FPT Digital	341.500.000	2.614.525.512
Phải trả cho người bán		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	838.956.278	365.674.125
Công ty TNHH Giáo dục FPT	533.195.601.763	513.690.707.202
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	24.798.943.848	38.792.356.686
Công ty CP Dịch vụ trực tuyến FPT	1.270.907.000	1.166.670.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	114.720.000	113.904.364
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.547.876.373	12.505.334.156
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.595.000.000	1.595.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	175.417.000	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.121.614.869	1.048.526.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	2022	2021
	VND	VND
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	34.485.991.651	30.144.094.532
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.126.911.868	1.075.781.405
Công ty TNHH Phần mềm FPT	52.488.212.916	38.736.908.593
Công ty Cổ phần Synnex FPT	51.572.785	32.306.223
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	11.959.972.072	10.554.055.954
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.221.657.665	874.194.048
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.118.717.324	783.622.412
Công ty TNHH Giáo dục FPT	4.244.646.966	2.956.922.525
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	3.388.416.473	1.978.795.855
Công ty TNHH FPT Digital	519.869.424	498.944.836
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.118.768.079	1.202.692.371
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	488.936.825	11.924.646.223
Công ty Cổ phần Synnex FPT	628.910.368	416.052.026
Công ty TNHH Phần mềm FPT	5.292.760.383	12.929.774.564
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	40.558.731.060	34.828.547.626
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	3.947.413.421	502.254.700
Công ty TNHH Giáo dục FPT	35.980.994.107	54.258.010.073
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	3.264.650.000	693.825.637
Công ty TNHH FPT Digital	132.657.534	307.539.725
Cổ tức/Lợi nhuận chuyển về		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.000.000.000.000	700.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	240.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.012.429.073.956	431.960.585.769
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	149.907.458.000	-

21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2022.



Hoàng Ngọc Bích
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 4 năm 2023